TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26-6-2025
V/v: "Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Tài
- Ông Lê Khắc Hiệp

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Võ Tuấn Khanh -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Mai Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp "ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2024/QĐXXST –HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Phương T, sinh năm 1980; địa chỉ: số H ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần chia tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Hoài P, sinh năm 1989; địa chỉ: 1 ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Thái Văn D, sinh năm 1980; địa chỉ: số H ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ: số A ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

3.2 Bà Võ Thị Chinh E, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp M, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (Xin vắng mặt).

3.3 Bà Chung Ánh H, sinh năm 1978; địa chỉ thường trú: số B L, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Phương T trình bày:

Bà và ông Thái Văn D tiến tới hôn nhân là do quen biết, có tìm hiểu nhau một thời gian và tự nguyên tiến tới hôn nhân. Có đăng ký kết hôn vào ngày 22/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Kết hôn xong cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc thời gian dài, tuy nhiên thời gian sau này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nhưng giữa bà và ông Thái Văn D không hàn gắn được, bà và ông Thái Văn D đã không còn sống chung với nhau khoảng 01 năm nay, thời gian này bà và ông D không có hàn gắn tình cảm. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng dành cho ông Thái Văn D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Thái Văn D. Bà không yêu cầu ông Thái Văn D cấp dưỡng cho bà khi ly hôn.

Về con chung: bà và ông Thái Văn D có 02 con chung tên Thái Văn Trí L, sinh ngày 26/01/2014 và Thái Thị Phương L1, sinh ngày 17/7/2011. Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Thái Thị Phương L1, sinh ngày 17/7/2011, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên do cháu Phương L1 có nguyện vọng sống chung với ông D nên bà đồng ý giao cháu Thái Thị Phương L1 cho ông D được trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung là Thái Văn Trí L, sinh ngày 26/01/2014 hiện đang sống chung với ông D, bà đồng ý giao cháu Thái Văn Trí L cho ông Thái Văn D được trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về phần tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông Thái Văn D thì bà đã ủy quyền cho ông Phạm Hoài P nên bà để ông Phạm Hoài P trình bày.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Phạm Hoài P là người được nguyên đơn bà Võ Thị Phương T ủy quyền về phần tài sản chung và nợ chung trình bày:

* Về tài sản chung:

Trước đây, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Phương T nộp cho Tòa án thì bà T trình bày là bà T và ông Thái Văn D có tài sản chung là số

tiền 350.000.000 đồng (là tiền có được khi chuyển nhượng đất ông Hồ Chí T1 và bà Châu Thị M) bà T yêu cầu ông D chia cho bà T số tiền là 175.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng tại Tòa án thì ông D khai đã sử dụng số tiền 350.000.000 đồng nêu trên để trả chi trả nợ thì phía nguyên đơn có ý kiến như sau, bà T thống nhất ông D có chi trả các khoản tiền như sau: trả ông Năm N1 35.000.000 đồng, trả ông Tám R 20.000.000 đồng, trả tiền vay hộ nghèo cho bà Trần Thị V (tên thường gọi là bà V1) số tiền 47.776.000 đồng, trả tiền vay hộ nghèo cho cha ông D (ông Thái Văn L2) vay dùm là 18.183.000 đồng, trả ông Út N2 10.500.000 đồng, trả bà K 22.000.000 đồng, trả bà L3 10.000.000 đồng, trả ông T2 tiền mua gạo 3.000.000 đồng, trả cho bà C và bà X 10.000.000 đồng, ông D có chuyển khoản cho bà T 8.800.000 đồng để chi tiêu trong gia đình, trả cho ông Tám T3 180.000 đồng tiền mua ghế, trả tiền đổi sổ đỏ 6.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T thống nhất ông D đã sử dụng hết là 191.439.000 đồng. Số tiền còn lại ông D đang giữ 158.561.000 đồng. Nay bà Võ Thị Phương T yêu cầu ông Thái Văn D có nghĩa vụ chia cho bà T số tiền 79.280.500 đồng. Bà T xin rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung với số tiền 95.719.500 đồng, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này.

Đối với thửa đất số 367, tờ bản đồ số 4, diện tích 151,6m², toạ lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Văn D và bà Võ Thị Phương T và ngôi nhà nằm trên thửa đất này; trước đây bà T yêu cầu Tòa án chia đôi nhà và đất. Nay bà Võ Thị Phương T xin tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 367, tờ bản đồ số 4, diện tích 151,6m², toạ lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà nằm trên đất. Bà T không yêu cầu giải quyết.

* Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông D và bà T có nợ những người như sau:

- Bà Võ Thị Phương T vay bà Đỗ Thị N số tiền 100.000.000 đồng, vay không lãi suất, thời gian vay vào năm 2024, mục đích vay để sửa chữa ngôi nhà chung của bà T và ông D do bà T ký tên nhận nợ với bà N. Bà T yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ cùng bà T để trả cho bà Đỗ Thị N số tiền này theo yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị N.

- Bà Võ Thị Phương T vay của bà Võ Thị Chinh E 05 chỉ vàng 24k 9999, vay vào năm 2024, quy ra số tiền của 05 chỉ vàng là 50.000.000 đồng. Bà T yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ cùng bà T để trả cho bà Võ Thị Chinh E số tiền theo yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Chinh E.

- Bà Võ Thị Phương T vay của bà Chung Ánh H (trước đây bà T khai tên C1 Ánh Hồng là chưa chính xác về tên của bà H) số tiền 200.000.000 đồng, vay

vào năm 2024 để chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình. Do hiện nay bà Chung Ánh H có ý kiến gửi cho Tòa án là không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần nợ này. Nay bà Võ Thị Phương T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tổng cộng nợ chung bà T yêu cầu giải quyết là 150.000.000 đồng, trong đó nợ của bà Đỗ Thị N là 100.000.000 đồng và nợ của Võ Thị Chinh E là 50.000.000 đồng. Nên bà T yêu cầu ông D có nghĩa vụ liên đới cùng trả T trả tiền nợ chung cho bà Đỗ Thị N là 100.000.000 đồng và liên đới trả cho bà Võ Thị Chinh E là 50.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Thái Văn D trình bày:

Trước đây, ông có làm đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng nay ông đề nghị có mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Ông và bà Võ Thị Phương T tiến tới hôn nhân là do quen biết, có tìm hiểu nhau một thời gian và tự nguyện tới hôn nhân. Có đăng ký kết hôn vào ngày 22/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Kết hôn xong ông và bà T sống chung và cùng đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian sau này thì ông và bà T về chung sống, cất nhà sinh sống cùng nhau tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre để buôn bán quán ăn. Cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc một thời gian dài, thời gian sau này vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông và bà T không còn sống chung với nhau, hai bên không có hàn gắng tình cảm. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông thì ông không đồng ý ly hôn với bà T với lý do ông còn tình cảm với bà T, các con ông còn nhỏ, cần đầy đủ cuộc sống bên cha mẹ để cùng nuôi dạy các con trưởng thành. Trong trường hợp, Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông thì ông có ý kiến như sau:

Ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho ông khi ly hôn.

Về con chung: ông và bà T có 02 con chung tên Thái Văn Trí L, sinh ngày 26/01/2014 và Thái Thị Phương L1, sinh ngày 17/7/2011. Hai con chung đang sống chung với ông, khi ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Thái Văn Trí L, sinh ngày 26/01/2014 và Thái Thị Phương L1, sinh ngày 17/7/2011, ông không yêu cầu bà Võ Thị Phương T cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung, ông thừa nhận trước đây ông và bà T chuyển nhượng hai thửa đất cho ông Hồ Chí T1 và bà Châu Thị M, với số tiền là 870.000.000 đồng. Sau đó, đã trả nợ Ngân hàng 500.000.000 đồng và chi các chi phí khác nên số tiền còn lại 350.000.000 đồng. Sau đó, ông có giữ số tiền 350.000.000 đồng, nhưng số tiền này ông đã sử dụng để trả tiền nợ trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà T, ông trả các khoản nợ như sau: trả ông Năm N1 35.000.000 đồng, trả ông Tám R 20.000.000 đồng, trả tiền vay hộ nghèo cho bà Trần Thị V (tên

thường gọi là bà V1) 47.776.000 đồng, trả tiền vay hộ nghèo cho ông Thái Văn L2 (là cha ông) 35.000.000 đồng, trả ông Út N2 10.500.000 đồng, trả bà K 22.000.000 đồng, trả bà L3 10.000.000 đồng, trả ông T2 tiền mua gạo 3.000.000 đồng, trả cho bà C và bà X 10.000.000 đồng, chuyển tiền bằng hình thức chuyển khoản Ngân hàng cho bà T 8.800.000 đồng để chi tiêu trong gia đình, trả cho ông Tám T3 180.000 đồng tiền mua ghế, trả tiền đổi sổ đỏ 6.000.000 đồng. Số tiền còn lại ông sử dụng để chi tiêu sinh hoạt gia đình, chăm lo cho 02 con chung và chăm lo cho cha mẹ ruột của của ông. Hiện tại, số tiền 350.000.000 đồng mà bà T yêu cầu ông chia không còn nữa nên ông không đồng ý chia số tiền 79.280.500 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Đối với thửa đất số 367, tờ bản đồ số 4, diện tích 151,6m², toạ lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà Võ Thị Phương T. Nguồn gốc đất là do ông và bà T cùng mua trong thời kỳ hôn nhân, trên đất có một ngôi nhà. Về tài sản là nhà và đất ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Phía nguyên đơn trình bày ông và bà T có nợ bà Đỗ Thị N số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu ông phải cùng bà T trả số tiền này, đối với bà Đỗ Thị N có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông và bà T liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng thì ông không đồng ý với yêu cầu của bà T và bà N. Bà N cho rằng trước đây có đòi tiền nợ với ông thì ông thừa nhận là có nhưng lúc đó ông đang buồn chuyện gia đình nên ông trả lời cho qua. Tuy nhiên, việc bà T vay mượn tiền của bà N như thế nào thì ông không biết. Trước đây, ông và bà T có sửa chữa ngôi nhà của ông và bà T lại như tô vữa xi măng, lót gạch men, đóng trần la phong, thời gian sửa và chi phí sửa nhà ông không nhớ, chi phí sửa nhà là do bà T chi trả toàn bộ.

Đối với khoản nợ của bà Võ Thị Chinh E số tiền là 50.000.000 đồng thì ông thừa nhận ông và bà T có nợ 05 chỉ vàng 24k 9999 của bà Chinh E, bà C2 Em quy đổi 05 chỉ vàng 24k 9999 thành 50.000.000 đồng để khởi kiện yêu cầu ông và bà T trả thì ông đồng ý. Nay ông đồng ý liên đới cùng bà Võ Thị Phương T trả cho bà Võ Thị Chinh E số tiền 50.000.000 đồng.

- Đối với bà Chung Ánh H thì ông không có nợ tiền của bà H. Do bà Chung Ánh H không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này thì ông đồng ý.

Theo đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N trình bày: Hiện nay, bà Võ Thị Phương T đã nộp đơn ly hôn với bị ông Thái Văn D tại Tòa án, nay bà có ý kiến như sau: Do trong thời kỳ hôn nhân của bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D thì bà T có vay tiền của bà như sau, do có mối quan hệ bà con (ông Thái Văn D là bà con cô cậu ruột với bà), bà T có nhu cầu cần tiền để sửa chữa ngôi nhà

chung của bà T và ông D, lúc đó bà cũng thấy bà T và ông D đang sửa nhà nên bà đồng ý cho bà T vay tiền, bà cho bà T vay tổng cộng là 100.000.000 đồng, vay không có lãi. Bà trực tiếp đưa tiền cho bà T nhận, bà T có viết giấy tay vào ngày 19/4/2024 thể hiện số tiền mượn của bà là 100.000.000 đồng, bà T có hứa trả cho bà nên bà chưa đòi, sau khi bà cho bà T vay tiền thì bà cũng có nói cho ông D biết và bà có trực tiếp đòi tiền ông D. Nay bà T và ông D ly hôn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Việc ông D không đồng ý trả nợ cho bà thì bà không đồng ý vì bà T vay tiền của bà là lúc bà T và ông D vẫn còn là vợ chồng, bà T và ông D vay tiền của bà là để sửa chữa ngôi nhà chung của bà T và ông D nên ông D phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T để trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Chinh E trình bày:

Hiện nay, bà Võ Thị Phương T đã nộp đơn ly hôn với bị đơn ông Thái Văn D tại Tòa án. Do trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D thì bà T và ông D có mượn vàng của bà là 05 chỉ vàng 24k 9999 để xoay sở trong cuộc sống gia đình, mượn vàng của bà vào ngày 25/5/2024, bà T có viết biên nhận mượn vàng của bà bằng giấy tay. Nay bà đồng ý quy vàng ra thành tiền để yêu cầu bà T và ông D trả nợ cho bà (01 chỉ vàng là 10.000.000 đồng).

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 8, 9, 27, 37, 51, 53, 55, 56, 58, 59, 60, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị Phương T. Cụ thể:

Về hôn nhân: bà Võ Thị Phương T được ly hôn với ông Thái Văn D. Ông D và bà T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

Về con chung: giao hai con chung là Thái Thị Phương L1, sinh ngày 17/7/2011 và Thái Văn Trí L, sinh ngày 26/01/2014 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

- Đình đối với một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Võ Thị Phương T đối với yêu cầu chia thửa đất số 367, tờ bản đồ số 4, diện tích 151,6m², toạ lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà nằm trên đất.

- Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Võ Thị Phương T đối với yêu cầu chia số tiền 95.917.500 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T, buộc ông D giao cho bà T số tiền 79.280.500đồng.

Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị N và bà Võ Thị Chinh E. Buộc ông Thái Văn D và bà Võ Thị Phương T có nghĩa liên đới trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 100.000.000 đồng và trả bà Võ Thị Chinh E 50.000.000 đồng. Do bà N và bà Chinh E không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

- Đối với khoản nợ bà C1 Ánh Hằng 200.000.000 đồng. Bà H không yêu cầu tòa án giải quyết khoản nợ này nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp "ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Thái Văn D cư trú tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Chinh E và bà Chung Ánh H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Võ Thị Chinh E và bà Chung Ánh H.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về hôn nhân: Bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai có đủ điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nguyên nhân bà Võ Thị Phương T xin ly hôn với ông D là do trong thời gian chung sống vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông Thái Văn D thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng giữa ông D và bà T có xảy ra mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T vì ông D còn tình cảm với bà T, muốn hàn gắn lại tình cảm để vợ chồng cùng lo cho con trưởng thành. Xét thấy, hiện nay bà T và ông D không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Ông D không đồng ý ly hôn với bà T nhưng ông D không đưa ra được các biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T, trong khi đó bà T vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông D. Xét thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông D là có thật được bà T và ông D thừa nhận và phù hợp với biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của Tòa án nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông D. Bà T và ông D không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.2] Về con chung: Bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D có 02 con chung tên Thái Thị Phương L1, sinh ngày 17/7/2011 và Thái Văn Trí L, sinh ngày 26/01/2014. Khi ly hôn bà T yêu cầu ông D được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, bà T không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với ông D cũng đồng ý nuôi 02 con chung theo yêu cầu của bà T và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng, từ khi bà T và ông D không còn sống chung thì ông D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung. Bên cạnh đó, 02 cháu Thái Văn Trí L và Thái Thị Phương L1 đều có nguyện vọng được sống chung với ông D. Do đó, giao cháu Thái Văn Trí L, sinh ngày 26/01/2014 và Thái Thị Phương L1, sinh ngày 17/7/2011 cho ông D được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[4.2] Về tài sản chung:

[4.2.1] Theo đơn khởi kiện, bà Võ Thị Phương T có yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 367, tờ bản đồ số 4, diện tích 151,6m², toạ lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà nằm trên đất nhưng trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 367, tờ bản đồ số 4, diện tích 151,6m², toạ lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà nằm trên đất. Xét việc nguyên đơn xin rút một phần yêu

cầu chia tài sản chung là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung này của nguyên đơn. Đối với ông D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối thửa đất số 367, tờ bản đồ số 4, diện tích 151,6m², toạ lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà nằm trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.2.2] Nguyên đơn bà T yêu cầu ông D chia cho bà T số tiền 79.280.500 đồng trong tổng số tiền 158.561.000 đồng là tiền mà bà T và ông D đã chuyển nhượng đất cho người khác còn lại, hiện nay do ông D đang giữ số tiền trên. Xét thấy, ông D thừa nhận có giữ số tiền chuyển nhượng đất là 350.000.000 đồng nên đây là tình tiết bà T không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông D cho rằng ông D đã sử dụng hết số tiền 350.000.000 đồng để trả nợ và chi tiêu gia đình và lo cho con chung của ông và bà T, trong khi đó bà T chỉ thừa nhận một phần theo lời trình bày của ông D với số tiền là 191.439.000 đồng. Ông D cho rằng đã chi tiêu hết số tiền còn lại nhưng ông D không chứng minh được, Tòa án đã ban hành Thông báo giao nộp chứng cứ cho ông D cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng ông D không cung cấp được. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền 158.561.000 đồng mà ông D đang giữ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông D và bà T nên bà T yêu cầu ông D chia cho bà T ½ với số tiền 79.280.500 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với nguyên đơn đã tự nguyện rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền với 95.917.500 đồng, xét việc nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung với số tiền 95.917.500 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung này của nguyên đơn.

[5] Về nợ chung: bà T yêu cầu ông D cùng liên đới thanh toán khoản nợ chung là 150.000.000 đồng, cụ thể nợ bà Đỗ Thị N 100.000.000 đồng, bà Võ Thị Chinh E 50.000.000 đồng.

[5.1] Xét yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Chinh E, thấy rằng bà T và ông D đều thừa nhận có nợ bà C2 Em 05 chỉ vàng 24k9999 nên bà Võ Thị Chinh E không cần phải chứng minh. Bà Chinh E cùng với ông D và bà T thống nhất quy đổi 05 chỉ vàng 24k 9999 thành tiền là 50.000.000 đồng. Bà Chinh E yêu cầu bà T và ông D có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 50.000.000 đồng (tương đương 05 chỉ vàng 24k9999) là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Xét yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị N thấy rằng, bà N có cung cấp cho Toà án biên nhận nợ có chữ ký của bà T và bà T cũng thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ do bà N cung cấp và bà T thừa nhận có vay tiền của bà N số tiền 100.000.000 đồng nhưng chưa trả. Đối ông D không thừa nhận có nợ tiền của bà N nên không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà N. Xét thấy, khoản nợ mà bà T vay của bà N là trong thời kỳ vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân của bà T và ông

D, bà T không có làm kinh tế riêng trong thời kỳ hôn nhân, bà T cho rằng vay tiền của bà N là để sửa chữa nhà, ông D thừa nhận là có sửa chữa nhà nguồn tiền cho việc sửa nhà là do bà T chi trả, ông D cũng thừa nhận là bà N có đòi tiền ông D và ông D có hứa trả. Ông D không chứng minh được khoản nợ này là nợ riêng của bà T theo Thông báo cung cấp chứng cứ của Tòa án. Do đó, yêu cầu độc lập của bà N là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.3] Đối với khoản nợ của bà Chung Ánh H 200.000.000 đồng. Do bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí:

Về án phí ly hôn: Do yêu cầu ly hôn được chấp nhận nên bà Võ Thị Phương T có nghĩa vụ nộp án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Về án phí chia tài sản chung: Bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D mỗi người có nghĩa vụ nộp 3.964.025 đồng.

Về án phí nợ chung: Bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D có nghĩa vụ liên đới nộp 7.500.000 đồng.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228 và Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9, 27, 37, 51, 53, 56, 58, 59, 60, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị Phương T đối với ông Thái Văn D. Bà Võ Thị Phương T được ly hôn với ông Thái Văn D.

Bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Ông Thái Văn D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Thái Thị Phương L1, sinh ngày 17/7/2011 và Thái Văn Trí L, sinh ngày 26/01/2014. Ghi nhận ông Thái Văn D không yêu cầu bà Võ Thị Phương T cấp dưỡng nuôi các con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền,

nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Võ Thị Phương T đối với yêu cầu chia thửa đất số 367, tờ bản đồ số 4, diện tích 151,6m², toạ lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu chia ngôi nhà trên đất.

3.2. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Võ Thị Phương T đối với yêu cầu chia số tiền 95.917.500 đồng.

3.3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Võ Thị Phương T với bị đơn ông Thái Văn D. Buộc ông Thái Văn D có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị Phương T số tiền 79.280.500 đồng.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Chinh E. Buộc bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Chinh E số tiền 50.000.000 đồng. Ghi nhận bà Võ Thị Chinh E không yêu cầu tính lãi.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N. Buộc bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 100.000.000 đồng. Ghi nhận bà Đỗ Thị N không yêu cầu tính lãi.

5. Về án phí:

5.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị Phương T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011037, ngày 23/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

5.2. Án phí chia tài sản chung:

5.2.1. Bà Võ Thị Phương T có nghĩa vụ nộp 3.964.025 đồng nhưng đươc khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.500.000 đồng theo biên lai thu số 0011038, ngày 23/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Số tiền án phí còn lại là 6.535.975 đồng, hoàn trả lại cho bà Võ Thị Phương T.

5.2.2. Ông Thái Văn D có nghĩa vụ nộp 3.964.025 đồng.

5.3. Án phí nợ chung: Bà Võ Thị Phương T và ông Thái Văn D có nghĩa vụ liên đới nộp 7.500.000 đồng.

5.4. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0012281, ngày 20/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và hoàn trả cho bà Võ Thị Chinh E số

tiền 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0012282, ngày 20/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú;
- Lưu Hs, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hồ Văn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Mỹ Duyên-Phan Thị Cẩm Hồng **Nguyễn Thị Tơ**

Nơi nhận:
-VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã An Điền;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tơ